

Gia Lai, ngày 19 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

**I Hồ chứa**

| TT | Công trình                       | Địa điểm<br>theo xã | CT<br>MNC<br>(m) | CT<br>ngưỡng<br>tràn<br>(m) | CT<br>MNDBT<br>hoặc<br>MNSL<br>(m) | MN<br>hiện<br>tại<br>(m) | Dung tích toàn bộ<br>(triệu m <sup>3</sup> ) |                 |               | Chênh<br>lệch dung<br>tích<br>(triệu m <sup>3</sup> ) | So với<br>thiết kế<br>% | Q đến<br>(m <sup>3</sup> /s) | Q đi<br>(m <sup>3</sup> /s) | X<br>ngày<br>(mm) | Hình<br>thức tràn | Diện tích kế<br>hoạch vụ<br>HT 2026<br>(ha) | Ghi chú                                 |
|----|----------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
|    |                                  |                     |                  |                             |                                    |                          | Thiết<br>kế                                  | W ngày<br>trước | W hiện<br>tại |                                                       |                         |                              |                             |                   |                   |                                             |                                         |
| A  | HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ |                     |                  |                             |                                    |                          |                                              |                 |               |                                                       |                         |                              |                             |                   |                   |                                             |                                         |
| I  | Xí nghiệp Thủy lợi 1             |                     |                  |                             |                                    |                          |                                              |                 |               |                                                       |                         |                              |                             |                   |                   |                                             |                                         |
| 1  | Sông Vồ                          | An Lão              | 60,5             | 66,90                       | 66,90                              | 66,89                    | 0,748                                        | 0,746           | 0,746         | 0,000                                                 | 99,7                    | 0,20                         | 0,20                        | -                 | Tự do             | 145,25                                      | Qcổng = 0,20 m3/s                       |
| 2  | Trong Thượng                     | An Vinh             | 82,5             | 89,10<br>91,10              | 91,10                              | 83,74                    | 1,041                                        | 0,129           | 0,129         | 0,000                                                 | 12,4                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 60,06                                       |                                         |
| 3  | Đồng Mít                         | An Vinh             | 77,0             | 86,10                       | 101,10                             | 79,530                   | 89,840                                       | 19,782          | 19,628        | -0,154                                                | 21,8                    | 0,5                          | 2,25                        | -                 | Van cung          | 148,04                                      | Qvan côn = 0,68 m3/s<br>QTĐ = 1,57 m3/s |
| 4  | Vạn Hội                          | Vạn Đức             | 29,9             | 37,70                       | 43,70                              | 35,16                    | 11,647                                       | 2,902           | 2,902         | 0,000                                                 | 24,9                    | 0,01                         | 0,00                        |                   | Van cung          | 355,39                                      |                                         |
| 5  | Thạch Khê                        | Hoài Ân             | 37,40            | 49,70                       | 49,70                              | 39,50                    | 7,555                                        | 0,497           | 0,497         | 0,000                                                 | 6,6                     | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 277,21                                      |                                         |
| 6  | Mỹ Đức                           | Ân Hảo              | 14,50            | 20,90                       | 20,90                              | 18,11                    | 3,317                                        | 1,834           | 1,829         | -0,005                                                | 55,1                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 61,62                                       |                                         |
| 7  | Phú Thuận                        | Hoài Ân             | 21,50            | 28,00                       | 28,00                              | 22,96                    | 2,434                                        | 0,586           | 0,586         | 0,000                                                 | 24,1                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 60,90                                       |                                         |
| 8  | An Đôn                           | Hoài Ân             | 30,40            | 41,10                       | 42,30                              | 33,45                    | 1,987                                        | 0,279           | 0,274         | -0,005                                                | 13,8                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 143,99                                      |                                         |
| 9  | Đá Bàn                           | Hoài Ân             | 23,00            | 30,90                       | 30,90                              | 24,11                    | 1,147                                        | 0,198           | 0,194         | -0,004                                                | 16,9                    | 0,01                         | 0,04                        | -                 | Tự do             | 65,32                                       | Qcổng = 0,04 m3/s                       |
| 10 | Mỹ Bình                          | Hoài Nhơn<br>Tây    | 19,00            | 26,00<br>28,00              | 29,00                              | 21,30                    | 5,208                                        | 1,071           | 1,032         | -0,039                                                | 19,8                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 478,43                                      |                                         |
| 11 | Cần Hậu                          | Hoài Nhơn<br>Bắc    | 175,5            | 186,30                      | 191,30                             | 176,80                   | 3,690                                        | 0,200           | 0,200         | 0,000                                                 | 5,4                     | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van cung          | 263,63                                      |                                         |
| 12 | Cây Khế                          | Hoài Nhơn<br>Đông   | 11,8             | 21,10                       | 22,30                              | 11,35                    | 2,754                                        | 0,020           | 0,020         | 0,000                                                 | 0,7                     | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 146,00                                      |                                         |
| 13 | Văn Khánh Đức                    | Bồng Sơn            | 24,20            | 31,70                       | 31,70                              | 24,80                    | 2,660                                        | 0,417           | 0,408         | -0,009                                                | 15,3                    | 0,10                         | 0,20                        | -                 | Tự do             | 188,62                                      | Qcổng = 0,20 m3/s                       |
| 14 | Hồ Giang                         | Tam Quan            | 14,90            | 20,40                       | 22,70                              | 17,45                    | 1,526                                        | 0,337           | 0,337         | 0,000                                                 | 22,1                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 173,17                                      |                                         |
| 15 | Hóc Cau                          | Bồng Sơn            | 19,00            | 28,70                       | 28,70                              | 22,96                    | 0,767                                        | 0,209           | 0,209         | 0,000                                                 | 27,2                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 21,30                                       |                                         |
| 16 | An Đỗ                            | Hoài Nhơn Bắc       | 26,00            | 31,30                       | 31,30                              | 29,70                    | 0,142                                        | 0,092           | 0,092         | 0,000                                                 | 64,8                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 0,00                                        |                                         |

| TT | Công trình           | Địa điểm theo xã | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                              |
|----|----------------------|------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|    |                      |                  |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                      |
| 17 | Phú Hà               | Phù Mỹ Bắc       | 11,50      | 18,60              | 18,60                  | 15,59           | 4,919                                     | 2,841        | 2,825      | -0,016                                       | 57,4              | 0,02                      | 0,21                     | -           | Tự do               | 120,58                             | Qcổng = 0,210 m3/s                   |
| 18 | An Tường             | Phù Mỹ Bắc       | 30,00      | 36,50              | 36,50                  | 30,54           | 0,584                                     | 0,034        | 0,033      | -0,001                                       | 5,7               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 40,00                              |                                      |
| 19 | Núi Miếu             | Bình Dương       | 12,80      | 18,00              | 18,00                  | 13,95           | 1,130                                     | 0,278        | 0,276      | -0,002                                       | 24,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 113,57                             |                                      |
| 20 | Đá Bàn               | Phù Mỹ Đông      | 12,70      | 17,80<br>19,70     | 19,70                  | 13,54           | 0,917                                     | 0,179        | 0,174      | -0,005                                       | 19,0              | 0,01                      | 0,05                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 52,47                              | Qcổng = 0,05 m3/s                    |
| 21 | Vạn Định             | Phù Mỹ Bắc       | 49,80      | 56,80              | 58,60                  | 51,97           | 3,300                                     | 0,463        | 0,463      | 0,000                                        | 14,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 232,56                             |                                      |
| 22 | Cây Sung             | Phù Mỹ Bắc       | 34,00      | 37,50              | 39,60                  | 35,45           | 0,871                                     | 0,176        | 0,176      | 0,000                                        | 20,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 114,90                             |                                      |
| 23 | Hóc Hòm              | Phù Mỹ Bắc       | 32,60      | 38,00              | 42,70                  | 35,62           | 0,596                                     | 0,126        | 0,124      | -0,002                                       | 20,8              | 0,08                      | 0,10                     | -           | Van phẳng           |                                    | Qcổng = 0,10 m3/s                    |
| II | Xí nghiệp Thủy lợi 2 |                  |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                      |
| 1  | Hội Khánh            | Phù Mỹ Tây       | 53,00      | 66,8<br>(69,0)     | 69,00                  | 57,62           | 6,933                                     | 0,770        | 0,730      | -0,040                                       | 10,5              | 0,01                      | 0,356                    | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 539,92                             | Qcổng = 0,356 m3/s<br>Thâm 1,815 l/s |
| 2  | Diêm Tiêu            | Phù Mỹ Tây       | 39,10      | 46,60              | 46,60                  | 42,67           | 5,379                                     | 2,057        | 2,032      | -0,025                                       | 37,8              | 0,05                      | 0,34                     | -           | Tự do               | 469,41                             | Qcổng = 0,34 m3/s                    |
| 3  | Đại Sơn              | Phù Mỹ Nam       | 32,00      | 38,70              | 38,70                  | 33,60           | 2,421                                     | 0,255        | 0,255      | 0,000                                        | 10,5              | 0,01                      | 0,010                    | -           | Tự do               | 247,84                             | Qcổng = 0,010 m3/s<br>Thâm qua đập   |
| 4  | Trình Vân            | Phù Mỹ Tây       | 43,50      | 49,7<br>51,3       | 51,30                  | 45,40           | 2,330                                     | 0,253        | 0,241      | -0,012                                       | 10,3              | 0,06                      | 0,20                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 270,01                             | Qcổng = 0,20 m3/s<br>Thâm qua đập    |
| 5  | Hóc Nhạn             | Phù Mỹ Đông      | 18,50      | 22,00<br>24,00     | 24,00                  | 17,44           | 2,420                                     | 0,051        | 0,051      | 0,000                                        | 2,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 312,18                             |                                      |
| 6  | Suối Sỏ              | Bình Dương       | 20,52      | 24,30              | 27,50                  | 21,98           | 2,479                                     | 0,393        | 0,379      | -0,014                                       | 15,3              | 0,01                      | 0,100                    | -           | Van phẳng           | 257,05                             | Qcổng = 0,100 m3/s                   |
| 7  | Trung Sơn            | Phù Mỹ Tây       | 52,60      | 58,20              | 60,20                  | 52,28           | 1,157                                     | 0,057        | 0,057      | 0,000                                        | 4,9               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 140,72                             |                                      |
| 8  | Tây Dầu              | Phù Mỹ Tây       | 47,90      | 51,20              | 52,20                  | 48,97           | 0,294                                     | 0,054        | 0,053      | -0,001                                       | 18,0              | 0,01                      | 0,010                    | -           | Phai gỗ             | 44,37                              | Qcổng = 0,010 m3/s                   |
| 9  | Chí Hòa 2            | Phù Mỹ Nam       | 36,00      | 40,80              | 42,00                  | 36,81           | 0,672                                     | 0,043        | 0,040      | -0,003                                       | 6,0               | 0,01                      | 0,02                     | -           | Van phẳng           | 65,16                              | Qcổng = 0,02 m3/s                    |
| 10 | Đập Lồi              | Phù Mỹ Tây       | 79,50      | 86,30              | 89,30                  | 78,87           | 0,600                                     | 0,002        | 0,001      | -0,001                                       | 0,2               | 0,01                      | 0,015                    | -           | Van phẳng           | 121,16                             | Qcổng = 0,015 m3/s                   |
| 11 | Chòi Hiền            | Phù Mỹ           | 20,20      | 24,00              | 26,30                  | 21,38           | 0,446                                     | 0,050        | 0,050      | 0,000                                        | 11,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 98,20                              |                                      |
| 12 | Hồ Cùg               | Phù Mỹ Đông      | 23,00      | 29,00              | 29,00                  | 23,29           | 0,354                                     | 0,017        | 0,017      | 0,000                                        | 4,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 64,80                              |                                      |
| 13 | Hóc Mít              | Phù Mỹ           | 21,80      | 27,30              | 28,30                  | 21,82           | 0,390                                     | 0,009        | 0,009      | 0,000                                        | 2,3               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Phai gỗ             | 0,00                               |                                      |
| 14 | Hội Sơn              | Hội Sơn          | 52,00      | 64,60              | 68,60                  | 57,76           | 44,500                                    | 8,900        | 8,830      | -0,070                                       | 19,8              | 0,01                      | 0,50                     | -           | Van cung            | 2.287,52                           | Qcổng = 0,50 m3/s<br>Thâm 2.157 l/s  |
| 15 | Suối Tre             | Hội Sơn          | 64,70      | 74,7<br>76,2       | 76,20                  | 69,22           | 4,710                                     | 1,053        | 1,043      | -0,010                                       | 22,1              | 0,02                      | 0,133                    | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 245,46                             | Qcổng = 0,133 m3/s                   |
| 16 | Tường Sơn            | Xuân An          | 25,70      | 32,20              | 33,20                  | 28,51           | 3,466                                     | 0,818        | 0,793      | -0,025                                       | 22,9              | 0,01                      | 0,18                     | -           | Van phẳng           | 212,01                             | Qcổng = 0,18 m3/s                    |
| 17 | Suối Chay            | Phù Cát          | 31,12      | 37,55<br>40,05     | 40,05                  | 30,37           | 2,179                                     | 0,025        | 0,025      | 0,000                                        | 1,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 323,08                             | Thâm qua đập                         |
| 18 | Tam Sơn              | Hội Sơn          | 82,55      | 89,18              | 89,18                  | 81,76           | 0,748                                     | 0,018        | 0,018      | 0,000                                        | 2,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 0,00                               |                                      |
| 19 | Thạch Bàn            | Hội Sơn          | 43,00      | 50,60              | 50,60                  | 44,76           | 0,772                                     | 0,085        | 0,083      | -0,002                                       | 10,8              | 0,01                      | 0,02                     | -           | Tự do               | 92,99                              | Qcổng = 0,02 m3/s                    |
| 20 | Cửa Khâu             | Xuân An          | 37,70      | 45,50              | 45,50                  | 37,00           | 0,722                                     | 0,027        | 0,027      | 0,000                                        | 3,7               | 0,01                      | 0,005                    | -           | Tự do               | 94,23                              | Qcổng = 0,005 m3/s                   |
|    |                      | Địa điểm         | CT         | CT ngưỡng          | CT MNDBT               | MN hiện         | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung                              | So với            | Q đến                     | Q đi                     | X           | Hình                | Diện tích kế hoạch vụ              |                                      |

| T1  | Công trình                              | theo xã               | MNC (m) | trần (m)       | hoặc MNSL (m) | tại (m) | Thiết kế | W ngày trước | W hiện tại | tích (triệu m³) | thiết kế % | (m³/s) | (m³/s) | ngày (mm) | thức tràn           | HT 2026 (ha) | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------|---------|----------------|---------------|---------|----------|--------------|------------|-----------------|------------|--------|--------|-----------|---------------------|--------------|-------------------------------------|
| 21  | Hóc Cau                                 | Hòa Hội               | 36,30   | 43,80          | 43,80         | 37,13   | 0,720    | 0,046        | 0,046      | 0,000           | 6,4        | 0,01   | 0,00   | -         | Tự do               | 75,00        |                                     |
| 22  | Bờ Sề                                   | Hoà Hội               | 32,00   | 37,40          | 39,40         | 32,77   | 0,584    | 0,034        | 0,034      | 0,000           | 5,8        | 0,01   | 0,00   | -         | Van phẳng           | 54,01        | Thăm qua đập                        |
| 23  | Hồ Xoài                                 | Đề Gi                 | 13,50   | 17,40          | 19,00         | 16,06   | 0,512    | 0,133        | 0,130      | -0,003          | 25,4       | 0,01   | 0,02   | -         | Van phẳng           | 77,46        | Qcổng = 0,02 m³/s                   |
| III | Xí nghiệp Thủy lợi 3                    |                       |         |                |               |         |          |              |            |                 |            |        |        |           |                     |              |                                     |
| 1   | Mỹ Thuận                                | Ngô Mây               | 9,00    | 15,50<br>17,00 | 17,00         | 12,74   | 5,605    | 2,087        | 2,074      | -0,013          | 37,0       | 0,04   | 0,189  | -         | Tự do;<br>Van phẳng | 310,44       | Qcổng = 0,189 m³/s                  |
| 2   | Chánh Hùng                              | Cát Tiến              | 15,60   | 23,60<br>25,40 | 25,40         | 19,02   | 2,585    | 0,570        | 0,563      | -0,007          | 21,8       | 0,01   | 0,040  | -         | Tự do;<br>Van phẳng | 257,80       | Qcổng = 0,040 m³/s                  |
| 3   | Tân Thắng                               | Cát Tiến              | 13,50   | 18,70          | 20,70         | 15,46   | 1,026    | 0,213        | 0,209      | -0,004          | 20,4       | 0,01   | 0,028  | -         | Van phẳng           | 51,40        | Qcổng = 0,028 m³/s                  |
| 4   | Phú Đông (Hóc Xeo)                      | Đề Gi                 | 7,00    | 12,50          | 14,10         | 9,72    | 0,755    | 0,196        | 0,195      | -0,001          | 25,8       | 0,01   | 0,00   | -         | Van phẳng           | 65,83        | Thăm 25 l/s                         |
| IV  | Xí nghiệp Thủy lợi 4                    |                       |         |                |               |         |          |              |            |                 |            |        |        |           |                     |              |                                     |
| 1   | Núi Một                                 | An Nhơn Tây           | 25,00   | 42,70<br>46,20 | 46,2          | 37,350  | 110,00   | 38,492       | 38,371     | -0,121          | 34,9       | 0,10   | 1,50   | -         | Van cung            | 2.762,78     | Qcổng = 1,50 m³/s                   |
| 2   | Long Mỹ                                 | Quy Nhơn Tây          | 17,00   | 28,00<br>30,00 | 30,00         | 18,83   | 3,000    | 0,429        | 0,413      | -0,016          | 13,8       | 0,01   | 0,10   |           | Tự do               | 93,60        | Qcổng = 0,10 m³/s                   |
| 3   | Cây Da                                  | Tuy Phước Tây         | 12,50   | 19,40          | 19,40         | 13,19   | 0,894    | 0,042        | 0,042      | 0,000           | 4,7        | 0,01   | 0,00   | -         | Tự do               | 44,10        |                                     |
| 4   | Cây Thích                               | Tuy Phước Tây         | 26,50   | 35,50          | 35,50         | 29,54   | 1,068    | 0,127        | 0,127      | 0,000           | 11,9       | 0,01   | 0,00   | -         | Tự do               | 78,46        |                                     |
| 5   | Quang Hiến                              | Canh Vinh             | 54,00   | 66,00<br>70,50 | 70,50         | 61,43   | 5,660    | 1,413        | 1,390      | -0,023          | 24,6       | 0,01   | 0,25   | -         | Tự do               | 86,00        | Qcổng = 0,25 m³/s                   |
| 6   | Ông Lành                                | Canh Vinh             | 23,00   | 29,20<br>31,20 | 31,20         | 25,40   | 2,210    | 0,474        | 0,474      | 0,000           | 21,4       | 0,01   | 0,00   | -         | Tự do;<br>Van phẳng | 68,94        |                                     |
| 7   | Suối Đuốc                               | Vân Canh<br>Canh Vinh | 45,00   | 50,33          | 52,33         | 46,78   | 1,073    | 0,285        | 0,283      | -0,002          | 26,4       | 0,03   | 0,05   | -         | Van phẳng           | 38,53        | Qcổng = 0,05 m³/s                   |
| V   | Xí nghiệp Thủy lợi 5                    |                       |         |                |               |         |          |              |            |                 |            |        |        |           |                     |              |                                     |
| 1   | Thuận Ninh                              | Bình Hiệp             | 56,00   | 63,00          | 68,00         | 60,991  | 35,360   | 10,616       | 10,475     | -0,141          | 29,6       | 0,01   | 1,430  | -         | Van cung            | 1.427,22     | Qcổng = 1,43 m³/s                   |
| VI  | Xí nghiệp TL Định Bình                  |                       |         |                |               |         |          |              |            |                 |            |        |        |           |                     |              |                                     |
| 1   | Định Bình                               | Vĩnh Thạnh            | 65,00   | 80,93          | 91,93         | 69,16   | 226,30   | 31,943       | 31,324     | -0,619          | 13,8       | 1,04   | 8,2    | 3,0       | Xả sâu; Van cung    | 19.657       | Qcổng = 1,20 m³/s<br>QTĐ = 7,0 m³/s |
| 2   | Hà Nhe                                  | Vĩnh Quang            | 53,50   | 65,80          | 68,90         | 60,00   | 3,779    | 0,890        | 0,890      | 0,000           | 23,6       | 0,01   | 0,00   | -         | Van phẳng           | 134,14       |                                     |
| 3   | Hòn Lập                                 | Vĩnh Thịnh            | 56,80   | 62,40<br>64,10 | 66,10         | 58,50   | 3,091    | 0,346        | 0,329      | -0,017          | 10,6       | 0,01   | 0,20   | -         | Van phẳng           | 250,00       | Qcổng = 0,20 m³/s                   |
| 4   | Tà Niêng                                | Vĩnh Quang            | 80,50   | 86,50          | 90,10         | 82,00   | 0,439    | 0,002        | 0,002      | 0,000           | 0,5        | 0,01   | 0,00   | -         | Van phẳng           | 0,00         |                                     |
| 62  | Tổng cộng                               |                       |         |                |               |         | 636,41   | 136,67       | 135,26     |                 | 21,3       |        |        |           |                     | 34.681,83    |                                     |
| B   | HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ |                       |         |                |               |         |          |              |            |                 |            |        |        |           |                     |              |                                     |

| TT | Công trình    | Địa điểm theo xã | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                                                           |
|----|---------------|------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|    |               |                  |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                                   |
| 1  | Định Bình     | Vĩnh Thạnh       | 65,00      | 80,93              | 91,93                  | 69,16           | 226,30                                    | 31,943       | 31,324     | -0,619                                       | 13,84             | 1,04                      | 8,2                      | 3           | Xả sâu; Van cung    | 19.657,0                           | Qcổng = 1,20 m <sup>3</sup> /s<br>QTĐ = 7,0 m <sup>3</sup> /s     |
| 2  | Núi Một       | An Nhơn Tây      | 25         | 42,70<br>46,20     | 46,2                   | 37,35           | 110,000                                   | 38,492       | 38,371     | -0,121                                       | 34,9              | 0,10                      | 1,5                      | -           | Van cung            | 2.762,78                           | Qcổng = 1,50 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 3  | Đồng Mít      | An Vinh          | 77         | 86,1               | 101,1                  | 79,53           | 89,840                                    | 19,782       | 19,628     | -0,154                                       | 21,8              | 0,47                      | 2,3                      | -           | Van cung            | 148,04                             | Qvan cón = 0,68 m <sup>3</sup> /s<br>QTĐ = 1,57 m <sup>3</sup> /s |
| 4  | Hội Sơn       | Hội Sơn          | 52         | 64,6               | 68,6                   | 57,76           | 44,500                                    | 8,900        | 8,830      | -0,070                                       | 19,8              | 0,01                      | 0,50                     | -           | Van cung            | 2.287,52                           | Qcổng = 0,50 m <sup>3</sup> /s<br>Thảm 2,157 l/s                  |
| 5  | Thuận Ninh    | Bình Hiệp        | 56         | 63                 | 68                     | 60,99           | 35,360                                    | 10,616       | 10,475     | -0,141                                       | 29,6              | 0,01                      | 1,43                     | -           | Van cung            | 1.427,22                           | Qcổng = 1,43 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 6  | Vạn Hội       | Vạn Đức          | 29,9       | 37,7               | 43,7                   | 35,16           | 11,647                                    | 2,902        | 2,902      | 0,000                                        | 24,9              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van cung            | 355,39                             |                                                                   |
| 7  | Thạch Khê     | Hoài Ân          | 37,4       | 49,7               | 49,7                   | 39,50           | 7,555                                     | 0,497        | 0,497      | 0,000                                        | 6,6               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 277,21                             |                                                                   |
| 8  | Hội Khánh     | Phù Mỹ Tây       | 53         | 66,8<br>(69,0)     | 69                     | 57,62           | 6,933                                     | 0,770        | 0,730      | -0,040                                       | 10,5              | 0,01                      | 0,36                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 539,92                             | Qcổng = 0,356 m <sup>3</sup> /s<br>Thảm 1,815 l/s                 |
| 9  | Quang Hiến    | Canh Vinh        | 54         | 66,00<br>70,50     | 70,5                   | 61,43           | 5,660                                     | 1,413        | 1,390      | -0,023                                       | 24,6              | 0,01                      | 0,25                     | -           | Tự do               | 86,00                              | Qcổng = 0,25 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 10 | Mỹ Thuận      | Ngô Mây          | 9          | 15,50<br>17,00     | 17                     | 12,74           | 5,605                                     | 2,087        | 2,074      | -0,013                                       | 37,0              | 0,04                      | 0,19                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 310,44                             | Qcổng = 0,189 m <sup>3</sup> /s                                   |
| 11 | Diêm Tiêu     | Phù Mỹ Tây       | 39,1       | 46,6               | 46,6                   | 42,67           | 5,379                                     | 2,057        | 2,032      | -0,025                                       | 37,8              | 0,05                      | 0,34                     | -           | Tự do               | 469,41                             | Qcổng = 0,34 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 12 | Mỹ Bình       | Hoài Nhơn Tây    | 19         | 26,00<br>28,00     | 29                     | 21,30           | 5,208                                     | 1,071        | 1,032      | -0,039                                       | 19,8              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 478,43                             |                                                                   |
| 13 | Phú Hà        | Phù Mỹ Bắc       | 11,5       | 18,6               | 18,6                   | 15,59           | 4,919                                     | 2,841        | 2,825      | -0,016                                       | 57,4              | 0,02                      | 0,21                     | -           | Tự do               | 120,58                             | Qcổng = 0,210 m <sup>3</sup> /s                                   |
| 14 | Suối Tre      | Hội Sơn          | 64,7       | 74,7<br>76,2       | 76,2                   | 69,22           | 4,710                                     | 1,053        | 1,043      | -0,010                                       | 22,1              | 0,02                      | 0,13                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 245,46                             | Qcổng = 0,133 m <sup>3</sup> /s                                   |
| 15 | Hà Nhe        | Vĩnh Quang       | 53,5       | 65,8               | 68,9                   | 60,00           | 3,779                                     | 0,890        | 0,890      | 0,000                                        | 23,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 134,14                             |                                                                   |
| 16 | Cần Hậu       | Hoài Nhơn Bắc    | 175,5      | 186,3              | 191,3                  | 176,80          | 3,690                                     | 0,200        | 0,200      | 0,000                                        | 5,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van cung            | 263,63                             |                                                                   |
| 17 | Tường Sơn     | Xuân An          | 25,7       | 32,2               | 33,2                   | 28,51           | 3,466                                     | 0,818        | 0,793      | -0,025                                       | 22,9              | 0,01                      | 0,18                     | -           | Van phẳng           | 212,01                             | Qcổng = 0,18 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 18 | Mỹ Đức        | Ân Hào           | 14,5       | 20,9               | 20,9                   | 18,11           | 3,317                                     | 1,834        | 1,829      | -0,005                                       | 55,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 61,62                              |                                                                   |
| 19 | Vạn Định      | Phù Mỹ Bắc       | 49,8       | 56,8               | 58,6                   | 51,97           | 3,300                                     | 0,463        | 0,463      | 0,000                                        | 14,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 232,56                             |                                                                   |
| 20 | Hòn Lập       | Vĩnh Thịnh       | 56,8       | 62,40<br>64,10     | 66,1                   | 58,50           | 3,091                                     | 0,346        | 0,329      | -0,017                                       | 10,6              | 0,01                      | 0,20                     | -           | Van phẳng           | 250,00                             | Qcổng = 0,20 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 21 | Long Mỹ       | Quy Nhơn Tây     | 17         | 28,00<br>30,00     | 30                     | 18,83           | 3,000                                     | 0,429        | 0,413      | -0,016                                       | 13,8              | 0,01                      | 0,10                     | -           | Tự do               | 93,60                              | Qcổng = 0,10 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 22 | Cây Khế       | Hoài Nhơn Đông   | 11,8       | 21,1               | 22,3                   | 11,35           | 2,754                                     | 0,020        | 0,020      | 0,000                                        | 0,7               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 146,00                             |                                                                   |
| 23 | Văn Khánh Đức | Bồng Sơn         | 24,2       | 31,7               | 31,7                   | 24,80           | 2,660                                     | 0,417        | 0,408      | -0,009                                       | 15,3              | 0,10                      | 0,20                     | -           | Tự do               | 188,62                             | Qcổng = 0,20 m <sup>3</sup> /s                                    |

| TT | Công trình            | Địa điểm theo xã      | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                                         |
|----|-----------------------|-----------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                       |                       |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                 |
| 24 | Chánh Hùng            | Cát Tiến              | 15,6       | 23,60<br>25,40     | 25,4                   | 19,02           | 2,585                                     | 0,570        | 0,563      | -0,007                                       | 21,8              | 0,01                      | 0,04                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 257,80                             | Qcổng = 0,040 m <sup>3</sup> /s                 |
| 25 | Suối Sỏ               | Bình Dương            | 20,52      | 24,3               | 27,5                   | 21,98           | 2,479                                     | 0,393        | 0,379      | -0,014                                       | 15,3              | 0,01                      | 0,10                     | -           | Van phẳng           | 257,05                             | Qcổng = 0,100 m <sup>3</sup> /s                 |
| 26 | Phú Thuận             | Hoài Ân               | 21,5       | 28                 | 28                     | 22,96           | 2,434                                     | 0,586        | 0,586      | 0,000                                        | 24,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 60,90                              |                                                 |
| 27 | Đại Sơn               | Phù Mỹ Nam            | 32         | 38,7               | 38,7                   | 33,60           | 2,421                                     | 0,255        | 0,255      | 0,000                                        | 10,5              | 0,01                      | 0,01                     | -           | Tự do               | 247,84                             | Qcổng = 0,010 m <sup>3</sup> /s<br>Thấm qua đập |
| 28 | Hóc Nhạn              | Phù Mỹ Đông           | 18,5       | 22,00<br>24,00     | 24                     | 17,44           | 2,420                                     | 0,051        | 0,051      | 0,000                                        | 2,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 312,18                             |                                                 |
| 29 | Trình Vân             | Phù Mỹ Tây            | 43,5       | 49,7<br>51,3       | 51,3                   | 45,40           | 2,330                                     | 0,253        | 0,241      | -0,012                                       | 10,3              | 0,06                      | 0,20                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 270,01                             | Qcổng = 0,20 m <sup>3</sup> /s<br>Thấm qua đập  |
| 30 | Ông Lành              | Canh Vinh             | 23         | 29,20<br>31,20     | 31,2                   | 25,40           | 2,210                                     | 0,474        | 0,474      | 0,000                                        | 21,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 68,94                              |                                                 |
| 31 | Suối Chay             | Phù Cát               | 31,12      | 37,55<br>40,05     | 40,05                  | 30,37           | 2,179                                     | 0,025        | 0,025      | 0,000                                        | 1,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 323,08                             | Thấm qua đập                                    |
| 32 | An Đôn                | Hoài Ân               | 30,4       | 41,1               | 42,3                   | 33,45           | 1,987                                     | 0,279        | 0,274      | -0,005                                       | 13,8              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 143,99                             |                                                 |
| 33 | Hồ Giang              | Tam Quan              | 14,9       | 20,4               | 22,7                   | 17,45           | 1,526                                     | 0,337        | 0,337      | 0,000                                        | 22,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 173,17                             |                                                 |
| 34 | Trung Sơn             | Phù Mỹ Tây            | 52,6       | 58,2               | 60,2                   | 52,28           | 1,157                                     | 0,057        | 0,057      | 0,000                                        | 4,9               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 140,72                             |                                                 |
| 35 | Đá Bàn                | Hoài Ân               | 23         | 30,9               | 30,9                   | 24,11           | 1,147                                     | 0,198        | 0,194      | -0,004                                       | 16,9              | 0,01                      | 0,04                     | -           | Tự do               | 65,32                              | Qcổng = 0,04 m <sup>3</sup> /s                  |
| 36 | Núi Miếu              | Bình Dương            | 12,8       | 18                 | 18                     | 13,95           | 1,130                                     | 0,278        | 0,276      | -0,002                                       | 24,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 113,57                             |                                                 |
| 37 | Suối Đuốc             | Vân Canh<br>Canh Vinh | 45         | 50,33              | 52,33                  | 46,78           | 1,073                                     | 0,285        | 0,283      | -0,002                                       | 26,4              | 0,03                      | 0,05                     | -           | Van phẳng           | 38,53                              | Qcổng = 0,05 m <sup>3</sup> /s                  |
| 38 | Cây Thích             | Tuy Phước<br>Tây      | 26,5       | 35,5               | 35,5                   | 29,54           | 1,068                                     | 0,127        | 0,127      | 0,000                                        | 11,9              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 78,46                              |                                                 |
| 39 | Trong Thượng          | An Vinh               | 82,5       | 89,10<br>91,10     | 91,1                   | 83,74           | 1,041                                     | 0,129        | 0,129      | 0,000                                        | 12,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 60,06                              |                                                 |
| 40 | Tân Thắng             | Cát Tiến              | 13,5       | 18,7               | 20,7                   | 15,46           | 1,026                                     | 0,213        | 0,209      | -0,004                                       | 20,4              | 0,01                      | 0,03                     | -           | Van phẳng           | 51,40                              | Qcổng = 0,028 m <sup>3</sup> /s                 |
| 41 | Đá Bàn                | Phù Mỹ Đông           | 12,7       | 17,80<br>19,70     | 19,7                   | 13,54           | 0,917                                     | 0,179        | 0,174      | -0,005                                       | 19,0              | 0,01                      | 0,05                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 52,47                              | Qcổng = 0,05 m <sup>3</sup> /s                  |
| 42 | Cây Da                | Tuy Phước<br>Tây      | 12,5       | 19,4               | 19,4                   | 13,19           | 0,894                                     | 0,042        | 0,042      | 0,000                                        | 4,7               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 44,10                              |                                                 |
| 43 | Cây Sung              | Phù Mỹ Bắc            | 34         | 37,5               | 39,6                   | 35,45           | 0,871                                     | 0,176        | 0,176      | 0,000                                        | 20,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 114,90                             |                                                 |
| 44 | Thạch Bàn             | Hội Sơn               | 43         | 50,6               | 50,6                   | 44,76           | 0,772                                     | 0,085        | 0,083      | -0,002                                       | 10,8              | 0,01                      | 0,02                     | -           | Tự do               | 92,99                              | Qcổng = 0,02 m <sup>3</sup> /s                  |
| 45 | Hóc Cau               | Bồng Sơn              | 19         | 28,7               | 28,7                   | 22,96           | 0,767                                     | 0,209        | 0,209      | 0,000                                        | 27,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 21,30                              |                                                 |
| 46 | Phú Đồng<br>(Hóc Xeo) | Đề Gi                 | 7          | 12,5               | 14,1                   | 9,72            | 0,755                                     | 0,196        | 0,195      | -0,001                                       | 25,8              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 65,83                              | Thấm 25 l/s                                     |

| TT | Công trình                   | Địa điểm theo xã | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m)  | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m³) |                   |                     | Chênh lệch dung tích (triệu m³) | So với thiết kế % | Q đến (m³/s) | Q đi (m³/s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú            |
|----|------------------------------|------------------|------------|---------------------|------------------------|-----------------|------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------|--------------|-------------|-------------|----------------|------------------------------------|--------------------|
|    |                              |                  |            |                     |                        |                 | Thiết kế                     | W ngày trước      | W hiện tại          |                                 |                   |              |             |             |                |                                    |                    |
| 47 | Sông Vố                      | An Lão           | 60,5       | 66,9                | 66,9                   | 66,89           | 0,748                        | 0,746             | 0,746               | 0,000                           | 99,7              | 0,20         | 0,20        | -           | Tự do          | 145,25                             | Qcổng = 0,20 m3/s  |
| 48 | Tam Sơn                      | Hội Sơn          | 82,55      | 89,18               | 89,18                  | 81,76           | 0,748                        | 0,018             | 0,018               | 0,000                           | 2,4               | 0,01         | 0,00        | -           | Tự do          | 0,00                               |                    |
| 49 | Cửa Khâu                     | Xuân An          | 37,7       | 45,5                | 45,5                   | 37,00           | 0,722                        | 0,027             | 0,027               | 0,000                           | 3,7               | 0,01         | 0,01        | -           | Tự do          | 94,23                              | Qcổng = 0,005 m3/s |
| 50 | Hóc Cau                      | Hòa Hội          | 36,3       | 43,8                | 43,8                   | 37,13           | 0,720                        | 0,046             | 0,046               | 0,000                           | 6,4               | 0,01         | 0,00        | -           | Tự do          | 75,00                              |                    |
| 51 | Chí Hòa 2                    | Phù Mỹ Nam       | 36         | 40,8                | 42                     | 36,81           | 0,672                        | 0,043             | 0,040               | -0,003                          | 6,0               | 0,01         | 0,02        | -           | Van phẳng      | 65,16                              | Qcổng = 0,02 m3/s  |
| 52 | Đập Lồi                      | Phù Mỹ Tây       | 79,5       | 86,3                | 89,3                   | 78,87           | 0,600                        | 0,002             | 0,001               | -0,001                          | 0,2               | 0,01         | 0,02        | -           | Van phẳng      | 121,16                             | Qcổng = 0,015 m3/s |
| 53 | Hóc Hòm                      | Phù Mỹ Bắc       | 32,6       | 38                  | 42,7                   | 35,62           | 0,596                        | 0,126             | 0,124               | -0,002                          | 20,8              | 0,08         | 0,10        | -           | Van phẳng      | 0,00                               | Qcổng = 0,10 m3/s  |
| 54 | An Tường                     | Phù Mỹ Bắc       | 30         | 36,5                | 36,5                   | 30,54           | 0,584                        | 0,034             | 0,033               | -0,001                          | 5,7               | 0,01         | 0,00        | -           | Tự do          | 40,00                              |                    |
| 55 | Bờ Sề                        | Hoà Hội          | 32         | 37,4                | 39,4                   | 32,77           | 0,584                        | 0,034             | 0,034               | 0,000                           | 5,8               | 0,01         | 0,00        | -           | Van phẳng      | 54,01                              | Thẩm qua đập       |
| 56 | Hố Xoài                      | Đề Gi            | 13,5       | 17,4                | 19                     | 16,06           | 0,512                        | 0,133             | 0,130               | -0,003                          | 25,4              | 0,01         | 0,02        | -           | Van phẳng      | 77,46                              | Qcổng = 0,02 m3/s  |
| 57 | Chòi Hiền                    | Phù Mỹ           | 20,2       | 24                  | 26,3                   | 21,38           | 0,446                        | 0,050             | 0,050               | 0,000                           | 11,2              | 0,01         | 0,00        | -           | Van phẳng      | 98,20                              |                    |
| 58 | Tà Niêng                     | Vĩnh Quang       | 80,5       | 86,5                | 90,1                   | 82,00           | 0,439                        | 0,002             | 0,002               | 0,000                           | 0,5               | 0,01         | 0,00        | -           | Van phẳng      | 0,00                               |                    |
| 59 | Hóc Mít                      | Phù Mỹ           | 21,8       | 27,3                | 28,3                   | 21,82           | 0,390                        | 0,009             | 0,009               | 0,000                           | 2,3               | 0,01         | 0,00        | -           | Phai gỗ        | 0,00                               |                    |
| 60 | Hố Cùng                      | Phù Mỹ Đông      | 23         | 29                  | 29                     | 23,29           | 0,354                        | 0,017             | 0,017               | 0,000                           | 4,8               | 0,01         | 0,00        | -           | Tự do          | 64,80                              |                    |
| 61 | Tây Dâu                      | Phù Mỹ Tây       | 47,9       | 51,2                | 52,2                   | 48,97           | 0,294                        | 0,054             | 0,053               | -0,001                          | 18,0              | 0,01         | 0,01        | -           | Phai gỗ        | 44,37                              | Qcổng = 0,010 m3/s |
| 62 | An Đỗ                        | Hoài Nhơn Bắc    | 26         | 31,3                | 31,3                   | 29,70           | 0,142                        | 0,092             | 0,092               | 0,000                           | 64,8              | 0,01         | 0,00        | -           | Tự do          | 0,00                               |                    |
|    | Tổng cộng                    |                  |            |                     |                        |                 | 636,41                       | 136,67            | 135,26              |                                 | 21,3              |              |             |             |                | 34.681,83                          |                    |
| C  | ĐẬP DÂNG                     |                  |            |                     |                        |                 |                              |                   |                     |                                 |                   |              |             |             |                |                                    |                    |
| TT | Công trình                   | Địa điểm theo xã |            | CT đỉnh trụ bin (m) | CT ngưỡng đập (m)      | CT MNDBT (m)    | MN TL (m)                    | Q qua cống (m³/s) | Q qua hạ lưu (m³/s) |                                 | Tổng Q đi (m³/s)  | X ngày (mm)  | GHI CHÚ     |             |                |                                    |                    |
|    |                              |                  |            |                     |                        |                 |                              |                   | Q qua TĐ            | Q qua tràn                      |                   |              |             |             |                |                                    |                    |
| 1  | Ngăn mặn trên sông Lại Giang | Hoài Nhơn Đông   |            | 5,00                | -1,50                  | 4               | 3,73                         |                   |                     | 7,25                            | 7,25              |              |             |             |                |                                    |                    |
| 2  | Lại Giang                    | Bồng Sơn         |            | 7,50                | 4,50                   | 7,5             | 7,65                         | 0,66              |                     | 8,32                            | 8,98              | -            |             |             |                |                                    |                    |
| 3  | Đập ngăn mặn Trà Ô           | Phù Mỹ Bắc       |            | 3,5                 | -0,85                  | 1               | -0,13                        |                   |                     | 0,00                            | 0,00              |              |             |             |                |                                    |                    |

| TT | Công trình   | Địa điểm theo xã | CT<br>đỉnh<br>trụ bin<br>(m) | CT<br>ngưỡng đập<br>(m) | CT<br>MNDBT<br>(m) | MN TL<br>(m) | Q qua<br>cống<br>(m <sup>3</sup> /s) | Q qua hạ lưu<br>(m <sup>3</sup> /s) |               | Tổng<br>Q đi<br>(m <sup>3</sup> /s) | X<br>ngày<br>(mm) | GHI CHÚ                                              |
|----|--------------|------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|
|    |              |                  |                              |                         |                    |              |                                      | Q qua<br>TĐ                         | Q qua<br>tràn |                                     |                   |                                                      |
| 4  | Cây Gai      | Hội Sơn          | 24,50                        | 21,80                   | 24,2               | 23,30        | 0,55                                 |                                     | 0,00          | 0,55                                | -                 |                                                      |
| 5  | Cây Ké       | Đề Gi            | 7,20                         | 4,00                    | 7,2                | 7,20         | 0,22                                 |                                     | 0,00          | 0,22                                | -                 |                                                      |
| 6  | Ồ Ồ          | Đề Gi            | 4,4                          | 2,1                     | 4,1                |              |                                      |                                     |               |                                     |                   |                                                      |
| 7  | Bảy Yền      | Bình Định        | 11,29                        | 9,1/10,1                | 10,1               | 10,22        |                                      |                                     | 2,59          | 2,59                                | -                 |                                                      |
| 8  | Bình Thạnh   | An Nhơn          | 15,8                         | 9,90                    | 11,9               | 10,38        |                                      |                                     | 6,00          | 6,00                                |                   |                                                      |
| 9  | Tháp Mào     | An Nhơn Đông     | 9,60                         | 7,60                    | 9,6                | 8,70         | 0,00                                 |                                     | 18,55         | 18,55                               | -                 |                                                      |
| 10 | Thạch Đề     | An Nhơn          | 8,56                         | 5,76                    | 8,56               | 7,55         | 1,82                                 |                                     | 2,01          | 3,83                                |                   |                                                      |
| 11 | Thuận Hát    | An Nhơn Bắc      | 6,85                         | 3,5                     | 6,35               | 4,52         |                                      |                                     | 5,52          | 5,52                                | -                 |                                                      |
| 12 | Lão Tâm      | Ngô Mỹ           | 3,80                         | 0,40                    | 3,4                | 2,72         | 0,00                                 |                                     | 8,05          | 8,05                                | -                 |                                                      |
| 13 | Văn Mối      | Ngô Mỹ           | 2,00                         | -1,50                   | 1,4                | 0,40         |                                      |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 14 | Đập Hạ Bạc   | Tuy Phước Đông   | 3,14                         | 0,89                    | 3,14               | 2,60         | 0,00                                 |                                     | 20,01         | 20,01                               |                   |                                                      |
| 15 | Đồng Lợi     | Bình Định        | 13,00                        | 11,00                   | 13                 | 12,86        |                                      |                                     |               | 0,00                                |                   |                                                      |
| 16 | Thanh Hòa I  | An Nhơn Nam      | 6,9                          | 3,6                     | 6,4                | 6,07         | 0,00                                 |                                     | 0,49          | 0,49                                | -                 | Theo mực nước thủy chí hiện tại                      |
| 17 | Thanh Hòa II | An Nhơn Nam      | 6,50                         | 3,30                    | 6,5                | 6,14         |                                      |                                     | 1,92          | 1,92                                |                   |                                                      |
| 18 | Cây Bứa      | An Nhơn Nam      | 11,6                         | 9                       | 11,1               | 10,40        | 0,00                                 |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 19 | Thông Chín   | Tuy Phước        | 6,10                         | 1,60                    | 5,8                | 5,12         | 0,00                                 |                                     | 1,00          | 1,00                                |                   |                                                      |
| 20 | Đập Cát      | Tuy Phước Đông   | 3,00                         | 0,7/2,6                 | 2,6                | 1,35         |                                      |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 21 | Nha Phu      | Tuy Phước Đông   | 4,5                          | -1,0                    | 2,6                | 1,40         |                                      |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 22 | An Thuận     | Tuy Phước        | 3,2                          | -1,0                    | 1,8                | 1,26         |                                      |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 23 | Phú Hòa      | Quy Nhơn Bắc     | 4,50                         | 1,5/-2,1                |                    | 1,77         |                                      |                                     | 0,012         | 0,012                               | -                 |                                                      |
| 24 | Phú Xuân     | Quy Nhơn Bắc     |                              |                         |                    |              |                                      |                                     |               |                                     |                   | Đang sửa chữa, nâng cấp                              |
| 25 | Văn Phong    | Bình Phú         | 30,40                        | 20,00                   | 25                 | 17,59        | 6,05                                 | 11,52                               | 0,00          | 17,57                               | -                 | Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 25,96 m3/s |
| 26 | Phú Phong    | Tây Sơn          | 19,00                        | 14,00                   | 18                 | 17,50        | 0,67                                 | 23,13                               | 0,00          | 23,80                               |                   |                                                      |

#### IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 32 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 2 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **135,26 triệu đạt: 21,3 %**

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

#### PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

#### Người báo cáo

Phạm Đức Tiền